

100 najczęściej używanych słów wietnamskich

Według częstości i przydatności, z udziałem nauczycieli języków · nagrania wymowy na flashcardly.io/pl/fiszki/wietnamski/100-najczesciej-uzywanych-slow/

#	Wietnamski	Polski	Przykład
1	Xin chào	Cześć	Xin chào, bạn có khỏe không? Cześć, jak się masz?
2	chào mừng	Witamy	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Witamy w naszym domu.
3	Chào buổi sáng	Dzień dobry	Chào buổi sáng! Dzień dobry!
4	vâng	tak	Vâng, tôi hiểu rồi. Tak, rozumiem.
5	Chào buổi tối	Dobry wieczór	Chào buổi tối! Dobry wieczór!
6	không	nie	Cô ấy nói không. Powiedziała nie.
7	Tạm biệt	Do widzenia	Tạm biệt, Anna! Do widzenia, Anno!
8	Chào buổi chiều	Dzień dobry	Chào buổi chiều! Dzień dobry!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Do zobaczenia	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Do zobaczenia wkrótce, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Do jutra	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Do jutra!
11	Rất vui được gặp bạn	Miêu mi gặp bạn	Rất vui được gặp bạn! Miêu mi gặp bạn!
12	Bạn khỏe không?	Jak się masz?	Hôm nay bạn khỏe không? Jak się masz dzisiaj?
13	người đàn ông	mężczyzna	Người đàn ông đang đọc sách. Ten mężczyzna czyta książkę.
14	phụ nữ	kobieta	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kobieta носи kapelusz.
15	cậu bé	chłopiec	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Chłopiec bawi się zabawkami.
16	bé gái	dziewczynka	Bé gái có một quả bóng. Dziewczynka ma piłkę.
17	người	osoba	Anh ấy là một người tốt. On jest miłą osobą.
18	mọi người	ludzie	Mọi người đang rất vui. Ludzie są bardzo szczęśliwi.
19	người lớn	dorosły	Tôi là người lớn. Jestem dorosły.
20	em bé	niemowlę	Em bé cần sữa. Niemowlę potrzebuje mleka.
21	Ông	pan	Ông Smith thích đọc sách. Pan Smith lubi czytać książki.
22	bà	pani	Bà Smith là giáo viên. Pani Smith jest nauczycielką.
23	hàng xóm	sąsiad	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mój sąsiad jest bardzo przyjazny.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
24	bạn	przyjaciel	Bạn của tôi thích đọc sách. Mój przyjaciel lubi czytać książki.
25	hôm nay	dzisiaj	Hôm nay là một ngày tốt lành. Dzisiaj jest dobry dzień.
26	ngày mai	jutro	Ngày mai là một ngày mới. Jutro to nowy dzień.
27	hôm qua	wczoraj	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Widziałem ją wczoraj.
28	bây giờ	teraz	Anh ấy muốn nó bây giờ. On chce to teraz.
29	buổi chiều	popołudnie	Tôi thích buổi chiều. Lubię popołudnie.
30	buổi tối	wieczór	Buổi tối thật yên tĩnh. Wieczór jest cichy.
31	phút	minuta	Chúng tôi cần năm phút. Potrzebujemy pięciu minut.
32	buổi sáng	rano	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Jem śniadanie rano.
33	lát nữa	później	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Zrobię to później.
34	sớm	wcześnie	Cô ấy thức dậy sớm. Wstaje wcześnie.
35	muộn	spóźniony	Anh ấy thường xuyên đi muộn. On jest często spóźniony.
36	giờ	godzina	Lớp học kéo dài một giờ. Zajęcia trwają jedną godzinę.
37	Tên bạn là gì	Jak się nazywasz?	Tên bạn là gì? Jak się nazywasz?
38	Tên tôi là ...	Nazywam się	Tên tôi là Emily. Nazywam się Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Skąd jesteś	Bạn đến từ đâu? Skąd jesteś?
40	tôi đến từ ...	Jestem z	Tôi đến từ Đức. Jestem z Niemiec.
41	Bạn sống ở đâu	Gdzie mieszkasz	Bạn sống ở đâu? Gdzie mieszkasz?
42	Tôi sống ở	mieszkam w	Tôi sống ở Nhật Bản. Mieszkam w Japonii.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	W jakich językach mówisz?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? W jakich językach mówisz?
44	tôi nói	Mówię	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Dobrze mówię po angielsku.
45	Tôi nói được một chút	mówię trochę po ...	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Mówię trochę po francusku.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Gdzie się urodziłeś	Bạn sinh ra ở đâu? Gdzie się urodziłeś?
47	Họ của bạn là gì	Jakie jest twoje nazwisko?	Họ của bạn là gì? Jakie jest twoje nazwisko?
48	Đây là bạn của tôi	To moja przyjaciółka	Đây là bạn của tôi, Lisa. To moja przyjaciółka Lisa.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
49	pha	robić	Tôi pha cà phê rất ngon. Robię dobrą kawę.
50	nhận	dostać	Anh ấy nhận được một món quà. Dostał prezent.
51	có	mieć	Emma có một chiếc ô tô. Emma ma samochód.
52	ăn	jeść	Họ đang ăn táo. Oni jedzą jabłka.
53	uống	pić	Bạn có uống cà phê không? Czy pijesz kawę?
54	ngủ	spać	Bây giờ tôi muốn ngủ. Chcę teraz spać.
55	thấy	widzieć	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Czy widzisz ten dom?
56	nhìn	patrzeć na	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam lubi patrzeć na zdjęcia.
57	đọc	czytać	Học sinh đọc sách. Student czyta książki.
58	mở	otwierać	Cô ấy mở cửa sổ. Otwiera okno.
59	đóng	zamykać	Tôi đóng cửa. Zamykam drzwi.
60	đến	przychodzić	Bạn đến đây mỗi ngày. Przychodzisz tutaj codziennie.
61	làm ơn	proszę	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Proszę otworzyć drzwi.
62	Cảm ơn	Dziękuję	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Dziękuję za pomoc.
63	Không có chi	Proszę bardzo	Không có chi. Proszę bardzo.
64	Xin lỗi	Przepraszam	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Przepraszam, potrzebuję pomocy.
65	xin lỗi	przepraszam	Tôi xin lỗi. Przepraszam.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Czy mógłbyś mi pomóc?	Bạn có thể giúp tôi không? Czy mógłbyś mi pomóc?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Czy mógłbyś powtórzyć?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Czy mógłbyś powtórzyć?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Czy mógłbyś mówić wolniej?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Czy mógłbyś mówić wolniej?
69	Cho tôi ... được không	Poproszę ...	Cho tôi nước được không? Poproszę wodę.
70	tôi muốn	chciałbym	Tôi muốn thêm một chút trà. Chciałbym jeszcze trochę herbaty.
71	Cho tôi ...	Czy mogę ...	Cho tôi xin một chút nước được không? Czy mogę prosić o wodę?
72	Tôi ... có được không	Czy mogę ...	Tôi ngồi có được không? Czy mogę usiąść?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero jest mniejsze od jeden.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
74	một	jeden	Tôi có một quà táo. Mam jedno jabłko.
75	hai	dwa	Có hai con mèo. Są dwa koty.
76	ba	trzy	Không, ba là quá nhiều. Nie, trzy to za dużo.
77	bốn	cztery	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Daj mi cztery, proszę.
78	năm	pięć	Tôi có năm con chó. Mam pięć psów.
79	sáu	sześć	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Przyszedł z sześcioma przyjaciółmi.
80	bảy	siedem	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Przebiegam siedem kilometrów.
81	tám	osiem	Một con nhện có tám cái chân. Pająk ma osiem nóg.
82	chín	dziewięć	Chín là con số may mắn của tôi. Dziewięć to moja szczęśliwa liczba.
83	mười	dziesięć	Chúng ta có mười ngón tay. Mamy dziesięć palców.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Dwa plus dwa to cztery.
85	Tôi không hiểu	Nie rozumiem	Tôi không hiểu. Nie rozumiem.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Czy możesz to powtórzyć?	Bạn có thể nhắc lại không? Czy możesz to powtórzyć?
87	Chậm hơn một chút ạ	Wolniej, proszę	Chậm hơn một chút ạ. Wolniej, proszę.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Co to znaczy	Điều đó có nghĩa là gì? Co to znaczy?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Jak to powiedzieć po ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Jak to powiedzieć po hiszpańsku?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Jak to się pisze?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Jak to się pisze?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Czy możesz to zapisać	Bạn có thể viết nó ra được không? Czy możesz to zapisać, proszę?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Czy możesz mi pokazać	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Czy możesz mi pokazać to zdjęcie?
93	Bạn có nói ... không?	Czy mówisz po ...	Bạn có nói tiếng Anh không? Czy mówisz po angielsku?
94	Chờ một chút ạ	Chwileczkę	Chờ một chút ạ. Chwileczkę, proszę.
95	Tôi nghĩ vậy	Myślę, że tak	Tôi cũng nghĩ vậy. Ja też tak myślę.
96	Tôi không biết	Nie wiem	Tôi không biết. Nie wiem.
97	này	ten	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. To mój czerwony samochód.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
98	kia	tamten	Con chó kia rất thân thiện. Tamten pies jest bardzo przyjazny.
99	ở đây	tutaj	Tôi thích ở đây. Lubię być tutaj.
100	ở đó	tam	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Spotykamy się tam po pracy.